

Phụ lục 1
CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030				Mục tiêu theo năm					Đơn vị chủ trì	Ghi chú
		Đơn vị tính	Mục tiêu cả nước (nếu có)	Mục tiêu Trung ương giao cho tỉnh (nếu có)	Mục tiêu của tỉnh	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
I	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ											
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP)	%	≥ 10,0	≥ 10,5	≥ 10,5	11,0	10,5	10,5	10,5	10,5	Thống kê tỉnh, Sở Tài chính	
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	8.500 USD	220	220,0	127,5	150,0	173,0	196,0	220,0	Thống kê tỉnh	
3	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	%	30	35	35,0	33,8	34,0	34,3	34,8	35,0	Sở Khoa học và Công nghệ, Thống kê tỉnh	
4	Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng	%	>55		55					55	Sở Tài chính	
5	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân	%	8,5		≥ 9	9,4	≥ 9	≥ 9	≥ 9	≥ 9	Thống kê tỉnh, Sở Tài chính	
6	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân/GRDP	%	40	45	68	60	62	64	66	68	Thống kê tỉnh, Sở Tài chính	

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030				Mục tiêu theo năm					Đơn vị chủ trì	Ghi chú
		Đơn vị tính	Mục tiêu cả nước (nếu có)	Mục tiêu Trung ương giao cho tỉnh (nếu có)	Mục tiêu của tỉnh	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
7	Giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP/năm	%	1-1,5		1-1,5						Sở Công Thương, Thống kê tỉnh	Mục tiêu của tỉnh lấy theo mục tiêu cả nước của Trung ương
8	Tỷ lệ đô thị hóa	%	> 50		> 55	48,26	50	52	54	> 55	Sở Xây dựng	
9	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	Tỷ đồng			361.600	220.452	250.000	282.500	320.000	361.600	Thống kê tỉnh, Sở Tài chính	
10	Cơ cấu GRDP:											
10.1	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%			8,9	10,32	10,00	9,62	9,27	8,9	Thống kê tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường	

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030				Mục tiêu theo năm					Đơn vị chủ trì	Ghi chú
		Đơn vị tính	Mục tiêu cả nước (nếu có)	Mục tiêu Trung ương giao cho tỉnh (nếu có)	Mục tiêu của tỉnh	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
10.2	- Công nghiệp - xây dựng				54,6	54,13	54,25	54,36	54,48	54,6	Thống kê tỉnh, Sở Công Thương, Sở Xây dựng	
10.2.1	+ Công nghiệp	%			48,5	48,13	48,15	48,26	48,38	48,5		
	Trong đó: Công nghiệp chế biến chế tạo	%		47	37,2	35,69	36,05	36,42	36,8	37,2		
10.2.2	+ Xây dựng	%			6,1	6	6,1	6,1	6,1	6,1		
10.3	- Dịch vụ	%			33,4	31,73	32,15	32,56	32,98	33,4	Thống kê tỉnh, Sở Công Thương, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	
10.4	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%			3,09	3,82	3,6	3,46	3,27	3,09	Thống kê tỉnh	
11	Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng bình quân/năm	%	11-12	12,5	12,5	≥ 14,5	12,0	12,2	12,3	12,5	Sở Công thương	
12	Thu nhập bình quân đầu người/tháng	Triệu đồng			> 8	> 5,8	6,30	6,80	7,40	8,00	Thống kê tỉnh	
13	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng			173.871	27.898	29.857	33.835	38.419	43.862	Sở Tài chính	
14	Trong đó: Thu nội địa	Tỷ đồng			155.266	23.595	26.662	30.395	34.614	40.000	Thuế tỉnh	

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030				Mục tiêu theo năm					Đơn vị chủ trì	Ghi chú
		Đơn vị tính	Mục tiêu cả nước (nếu có)	Mục tiêu Trung ương giao cho tỉnh (nếu có)	Mục tiêu của tỉnh	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
15	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Tỷ USD	Tốc độ tăng trưởng 15-16%/năm	Tốc độ tăng trưởng 10%/năm	48,11	≥ 33,52	36,65	40,07	43,81	48,11	Sở Công thương	
16	Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Tỷ USD	Tốc độ tăng trưởng 12-13%/năm	Tốc độ tăng trưởng 9%/năm	41,35	23,28	27,94	32,96	36,92	41,35	Sở Công thương	
17	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	Tốc độ tăng trưởng 14-15%/năm	Tốc độ tăng trưởng 15%/năm	210.076,0	122.566,9	138.577,8	159.464,8	183.301,0	210.076,0	Sở Công thương	
18	Tổng lượng khách du lịch	Triệu lượt khách			49,92	8,06	8,93	9,90	11,03	12,00	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI											
19	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	75,5	≥ 75,5	≥ 75,5	≥ 74,6	74,9	75,1	75,3	≥ 75,5	Sở Y tế	
20	Chỉ số phát triển con người (HDI)	%	0,8		≥ 0,79	≥ 0,76	≥ 0,76	≥ 0,77	≥ 0,78	≥ 0,79	Thống kê tỉnh	
21	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	< 20	15,73	15,73	18,27	17,63	17,00	16,36	15,73	Thống kê tỉnh, Sở Nội vụ	

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030				Mục tiêu theo năm					Đơn vị chủ trì	Ghi chú
		Đơn vị tính	Mục tiêu cả nước (nếu có)	Mục tiêu Trung ương giao cho tỉnh (nếu có)	Mục tiêu của tỉnh	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
22	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	35-40	≥ 38	≥ 38	≥ 38	≥ 38	≥ 38	≥ 38	≥ 38	Sở Giáo dục và Đào tạo	
23	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%	1-1,5%/năm	> 1,5	> 1,5	> 1,5	> 1,5	> 1,5	> 1,5	> 1,5	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
24	Số bác sĩ/vạn dân	Người	19	≥ 19	≥ 19	17,5	18	18,2	18,5	≥ 19	Sở Y tế	
25	Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hằng năm	%	100	100	100	100	100	100	100	100	Sở Y tế	
26	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	Đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân	100	100	> 95	> 95	> 95	> 95	100	Sở Y tế	
27	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch tại nông thôn	%			80	63	67	71	75	80	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
28	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%			95	19	45	65	84	95	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
29	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%			82	80,14	80,78	81,51	81,93	82	Sở Giáo dục và Đào tạo	

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030				Mục tiêu theo năm					Đơn vị chủ trì	Ghi chú
		Đơn vị tính	Mục tiêu cả nước (nếu có)	Mục tiêu Trung ương giao cho tỉnh (nếu có)	Mục tiêu của tỉnh	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
III	CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG											
30	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	≥ 83,3	88,89	90,9	91,67	100	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	
31	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông	%	65-70	45	45	40	41	42	43	45	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
32	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	98-100	100	100	94	95	97	98	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
33	Tỷ lệ giảm lượng phát thải khí nhà kính	%	8-9		8	6,5	7	7,5	8	8	Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì; Sở Công Thương, Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan phối hợp	
34	Tỷ lệ che phủ rừng	%	42		≥ 60	≥ 60	≥ 60	≥ 60	≥ 60	≥ 60	Sở Nông nghiệp và Môi trường	

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030				Mục tiêu theo năm					Đơn vị chủ trì	Ghi chú
		Đơn vị tính	Mục tiêu cả nước (nếu có)	Mục tiêu Trung ương giao cho tỉnh (nếu có)	Mục tiêu của tỉnh	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
35	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%			100	100	100	100	100	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
36	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%			100	100	100	100	100	100	Sở Y tế	
37	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định	%			95	91	92	93	94	95	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
38	Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt yêu cầu theo loại đô thị tương ứng	%			70	50	55	60	65	70	Sở Xây dựng	